

Số phiếu: 368/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.368



PHIẾU KIỂM NGHIỆM
(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên cơ sở: Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và KCN Quế Võ IDICO
2. Địa chỉ: Lô XLNC đường D3 - KCN Quế Võ 2 - xã Ngọc xá - thị xã Quế Võ - tỉnh Bắc Ninh
3. Tên mẫu: Nước sạch
4. Địa điểm lấy mẫu: Tại bể chứa
5. Ngày lấy mẫu: 2/7/2025
6. Ngày nhận mẫu: 2/7/2025
7. Mô tả mẫu: Thử tích mẫu 1000ml, đựng trong chai nhựa.
8. Thời gian kiểm nghiệm: 2/7/2025-22/7/2025
9. Thời gian lưu mẫu: Từ ngày nhận mẫu đến sau 2 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả kiểm nghiệm.
10. Kết quả kiểm nghiệm:

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2018/ BYT
1.	Coliform**	ISO 9308-1:2014/Amd.1: 2016	CFU/ 100ml	<1	<3
2.	Ecoli**	ISO 9308-1:2014/Amd.1: 2016	CFU/ 100ml	<1	<1
3.	Clo dư**	SMEWW 4500-CI G:2023	mg/L	0,239	0,2-1
4.	Độ đục**	SMEWW 2130B:2023	NTU	KPH (LOD=0,3)	2
5.	Màu sắc**	SMEWW 2120 C:2023	Pt-Co	KPH (LOD=3,00)	15
6.	Mùi, vị**	SMEWW 2150 B:2023 ; SMEWW 2160 B:2023	-	Không mùi, không vị.	Không có mùi vị lạ.
7.	pH**	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	-	7,53	6,0 – 8,5
8.	<i>Staphylococcus aureus</i> **	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100ml	<1	<1

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT BẮC NINH SỐ 2
Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Phường Võ Cường – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 368/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.368

9.	<i>P.aeruginosa</i> **	ISO 16266:2006	CFU/ 100ml	<1	<1
10.	Hàm lượng Amoni**	EPA 350.2	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,3
11.	Cadimi**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0001)	0,003
12.	Chỉ số Pecmanganat**	TCVN 6186:1996	mg/L	KPH (LOD=0,500)	2
13.	Hàm lượng Clorua**	US EPA Method 300.1	mg/L	7,30	250
14.	Hàm lượng Crom**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,05
15.	Hàm lượng Đồng**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH(LOD=0,0 03)	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ **	SMEWW 2340C:2023	mg/L	89,2	300
17.	Hàm lượng Florua**	US EPA Method 300.1	mg/L	Phát hiện vết (<0,1)	1,5
18.	Hàm lượng Kẽm**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,013)	2
19.	Hàm lượng Mangan tổng số**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,013)	0,1
20.	Hàm lượng Natri**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	3,05	200
21.	Hàm lượng Nhôm**	SMEWW 3500- Al B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,010)	0,2

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT BẮC NINH SỐ 2
Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Phường Võ Cường – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 368/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.368

22.	Hàm lượng Niken**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,07
23.	Hàm lượng Nitrat**	US EPA Method 300.1	mg/L	0,81	2
24.	Hàm lượng Nitrit**	US EPA Method 300.1	mg/L	KPH (LOD=0,005)	0,05
25.	Hàm lượng sắt tổng số**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	0,140	0,3
26.	Hàm lượng Selen**	SMEWW 3030E:2023,303 0F,3125B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0033)	0,01
27.	Hàm lượng Sunphat**	US EPA Method 300.1	mg/L	9,61	250
28.	Sunfua**	SMEWW 4500 S2-1:2023; EPA 376.2	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,05
29.	Hàm lượng Thủy ngân**	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0003)	0,001
30.	Tổng chất rắn hoà tan ** (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	107	1000
31.	Xyanua**	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	mg/L	KPH (LOD=0,005)	0,05
32.	Benzen**	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	10
33.	Etylbenzen**	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	300
34.	Phenol và dẫn xuất của Phenol**	MKL-HH702 Ref.EPA Method 8270E (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=0,300)	1

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

BM04.01.TT09.KSBTBN

Trang: 3/5

Lần ban hành: 2/14.7.2025



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT BẮC NINH SỐ 2
Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Phường Võ Cường – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 368/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.368

35.	Styren**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	20
36.	Toluen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	700
37.	Xylen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	500
38.	Carbofuran**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	5
39.	Chlorpyrifos**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,100)	30
40.	Cyanazine**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	0,6
41.	DDT và các dẫn xuất**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,030)	1
42.	Hydroxyatrazine**	MKL-HH607 Ref.EPA Method 538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	200
43.	MCPA**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	2
44.	Permethrin Mg/t**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,010)	20
45.	Propanil Uq/L**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	20
46.	Bromodichloromethane**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	60
47.	Bromoform**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	100
48.	Chloroform**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	300
49.	Dibromochloromethane**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	100

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT BẮC NINH SỐ 2
Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Phường Võ Cường – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdchacninh@gmail.com

Số phiếu: 368/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.368

50.	Formaldehyde**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	900
51.	Monochloramine**	SMEWW 4500-Cl-G:2023	µg/l	KPH (LOD=0,030)	0,3
52.	Monochloroacetic acid**	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/l	KPH (LOD=2,00)	20
53.	Trichloroaxetonitril**	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/l	KPH (LOD=0,300)	1

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 7 năm 2025

**KHOA QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
KIỂM NGHIỆM VÀ XÉT NGHIỆM**

Ths. Ngô Thị Hồng



Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

BM04.01.TT09.KSBTBN

Trang: 5/5

Lần ban hành: 2/14.7.2025



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT BẮC NINH SỐ 2
Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Phường Võ Cường – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

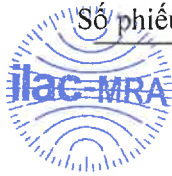
Số phiếu: 368/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.368

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



Số phiếu: 369/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.369



PHIẾU KIỂM NGHIỆM

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên cơ sở: Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và KCN Quế Võ IDICO
2. Địa chỉ: Lô XLNC đường D3 - KCN Quế Võ 2 - xã Ngọc xá - thị xã Quế Võ - tỉnh Bắc Ninh
3. Tên mẫu: Nước sạch
4. Địa điểm lấy mẫu: Tại công khu công nghiệp
5. Ngày lấy mẫu: 2/7/2025
6. Ngày nhận mẫu: 2/7/2025
7. Mô tả mẫu: Thể tích mẫu 1000ml, đựng trong chai nhựa.
8. Thời gian kiểm nghiệm: 2/7/2025-22/7/2025
9. Thời gian lưu mẫu: Từ ngày nhận mẫu đến sau 2 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả kiểm nghiệm.
10. Kết quả kiểm nghiệm:

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2018/ BYT
1.	Coliform**	ISO 9308-1:2014/Amd.1 :2016	CFU/ 100ml	<1	<3
2.	Ecoli**	ISO 9308-1:2014/Amd.1 :2016	CFU/ 100ml	<1	<1
3.	Clo dư**	SMEWW 4500-CI G:2023	mg/L	0,252	0,2-1
4.	Độ đục**	SMEWW 2130B:2023	NTU	KPH (LOD=0,3)	2
5.	Màu sắc**	SMEWW 2120 C:2023	Pt-Co	KPH (LOD=3,00)	15
6.	Mùi, vị**	SMEWW 2150 B:2023 ; SMEWW 2160 B:2023	-	Không mùi, không vị.	Không có mùi vị lạ.
7.	pH**	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	-	7,77	6,0 – 8,5
8.	<i>Staphylococcus aureus</i> **	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100ml	<1	<1

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

BM04.01.TT09.KSBTBN

Trang: 1/5

Lần ban hành: 2/14.7.2025



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT BẮC NINH SỐ 2
Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Phường Võ Cường – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 369/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.369

9.	<i>P.aeruginosa</i> **	ISO 16266:2006	CFU/100ml	<1	<1
10.	Hàm lượng Amoni**	EPA 350.2	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,3
11.	Cadimi**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0001)	0,003
12.	Chỉ số Pecmanganat**	TCVN 6186:1996	mg/L	KPH (LOD=0,500)	2
13.	Hàm lượng Clorua**	US EPA Method 300.1	mg/L	7,63	250
14.	Hàm lượng Crom**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,05
15.	Hàm lượng Đồng**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,003)	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ **	SMEWW 2340C:2023	mg/L	88,8	300
17.	Hàm lượng Florua**	US EPA Method 300.1	mg/L	Phát hiện vết (<0,1)	1,5
18.	Hàm lượng Kẽm**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,013)	2
19.	Hàm lượng Mangan tổng số**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,013)	0,1
20.	Hàm lượng Natri**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	3,55	200
21.	Hàm lượng Nhôm**	SMEWW 3500-AI B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,010)	0,2

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT BẮC NINH SỐ 2
Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Phường Võ Cường – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 369/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.369

22.	Hàm lượng Niken**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,07
23.	Hàm lượng Nitrat**	US EPA Method 300.1	mg/L	0,87	2
24.	Hàm lượng Nitrit**	US EPA Method 300.1	mg/L	KPH (LOD=0,005)	0,05
25.	Hàm lượng sắt tổng số**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	0,152	0,3
26.	Hàm lượng Selen**	SMEWW 3030E:2023,30 30F,3125B:202 3	mg/L	KPH (LOD=0,0033)	0,01
27.	Hàm lượng Sunphat**	US EPA Method 300.1	mg/L	8,27	250
28.	Sunfua**	SMEWW 4500 S2-1:2023; EPA 376.2	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,05
29.	Hàm lượng Thủy ngân**	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0003)	0,001
30.	Tổng chất rắn hoà tan ** (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	106	1000
31.	Xyanua**	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	mg/L	KPH (LOD=0,005)	0,05
32.	Benzen**	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	10
33.	Etylbenzen**	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	300
34.	Phenol và dẫn xuất của Phenol**	MKL-HH702 Ref.EPA Method 8270E (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=0,300)	1

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

BM04.01.TT09.KSBTBN

Trang: 3/5

Lần ban hành: 2/14.7.2025



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT BẮC NINH SỐ 2
Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Phường Võ Cường – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 369/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.369

35.	Styren**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	20
36.	Toluen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	700
37.	Xylen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	500
38.	Carbofuran**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	5
39.	Chlorpyrifos**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,100)	30
40.	Cyanazine**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	0,6
41.	DDT và các dẫn xuất**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,030)	1
42.	Hydroxyatrazine**	MKL-HH607 Ref.EPA Method 538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	200
43.	MCPA**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	2
44.	Permethrin Mg/t**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,010)	20
45.	Propanil Uq/L**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	20
46.	Bromodichloromethane**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	60
47.	Bromoform**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	100
48.	Chloroform**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	300
49.	Dibromochloromethane**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	100

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT BẮC NINH SỐ 2
Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Phường Võ Cường – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 369/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.369

50.	Formaldehyde**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	900
51.	Monochloramine**	SMEWW 4500-Cl-G:2023	µg/l	KPH (LOD=0,030)	0,3
52.	Monochloroacetic acid**	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/l	KPH (LOD=2,00)	20
53.	Trichloroaxetonitril**	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/l	KPH (LOD=0,300)	1

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 7 năm 2025

**KHOA QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
KIỂM NGHIỆM VÀ XÉT NGHIỆM**

Ths. Ngô Thị Hồng



LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

**PHÓ GIÁM ĐỐC
BSCK II KHÔNG THỰC CHINH**

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

BM04.01.TT09.KSBTBN

Trang: 5/5

Lần ban hành: 2/14.7.2025



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT BẮC NINH SỐ 2
Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Phường Võ Cường – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 369/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.369

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

BM04.01.TT09.KSBTBN

Trang: 6/5

Lần ban hành: 2/14.7.2025



Số phiếu: 370/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.370



PHIẾU KIỂM NGHIỆM

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

1. Tên cơ sở: Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và KCN Quế Võ IDICO
2. Địa chỉ: Lô XLNC đường D3 - KCN Quế Võ 2 - xã Ngọc xá - thị xã Quế Võ - tỉnh Bắc Ninh
3. Tên mẫu: Nước sạch
4. Địa điểm lấy mẫu: Đường N2 gần công ty Hợp Lực
5. Ngày lấy mẫu: 2/7/2025
6. Ngày nhận mẫu: 2/7/2025
7. Mô tả mẫu: Thể tích mẫu 1000ml, đựng trong chai nhựa.
8. Thời gian kiểm nghiệm: 2/7/2025-22/7/2025
9. Thời gian lưu mẫu: Từ ngày nhận mẫu đến sau 2 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả kiểm nghiệm.
10. Kết quả kiểm nghiệm:

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2018/ BYT
1.	Coliform**	ISO 9308-1:2014/Amd.1 :2016	CFU/100ml	<1	<3
2.	Ecoli**	ISO 9308-1:2014/Amd.1 :2016	CFU/100ml	<1	<1
3.	Clo dư**	SMEWW 4500-CI G:2023	mg/L	0,284	0,2-1
4.	Độ đục**	SMEWW 2130B:2023	NTU	KPH (LOD=0,3)	2
5.	Màu sắc**	SMEWW 2120 C:2023	Pt-Co	KPH (LOD=3,00)	15
6.	Mùi, vị**	SMEWW 2150 B:2023 ; SMEWW 2160 B:2023	-	Không mùi, không vị.	Không có mùi vị lạ.
7.	pH**	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	-	7,36	6,0 – 8,5
8.	<i>Staphylococcus aureus</i> **	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	<1	<1

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

BM04.01.TT09.KSBTBN

Trang: 1/5

Lần ban hành: 2/14.7.2025



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT BẮC NINH SỐ 2
Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Phường Võ Cường – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 370/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.370

9.	<i>P.aeruginosa</i> **	ISO 16266:2006	CFU/100ml	<1	<1
10.	Hàm lượng Amoni**	EPA 350.2	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,3
11.	Cadimi**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0001)	0,003
12.	Chỉ số Pecmanganat**	TCVN 6186:1996	mg/L	0,513	2
13.	Hàm lượng Clorua**	US EPA Method 300.1	mg/L	7,44	250
14.	Hàm lượng Crom**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,05
15.	Hàm lượng Đồng**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,003)	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ **	SMEWW 2340C:2023	mg/L	90	300
17.	Hàm lượng Florua**	US EPA Method 300.1	mg/L	Phát hiện vết (<0,1)	1,5
18.	Hàm lượng Kẽm**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,013)	2
19.	Hàm lượng Mangan tổng số**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,013)	0,1
20.	Hàm lượng Natri**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	3,12	200
21.	Hàm lượng Nhôm**	SMEWW 3500-AI B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,010)	0,2

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT BẮC NINH SỐ 2
Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Phường Võ Cường – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 370/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.370

22.	Hàm lượng Niken**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,07
23.	Hàm lượng Nitrat**	US EPA Method 300.1	mg/L	0,72	2
24.	Hàm lượng Nitrit**	US EPA Method 300.1	mg/L	KPH (LOD=0,005)	0,05
25.	Hàm lượng sắt tổng số**	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	mg/L	0,141	0,3
26.	Hàm lượng Selen**	SMEWW 3030E:2023,30 30F,3125B:202 3	mg/L	KPH (LOD=0,0033)	0,01
27.	Hàm lượng Sunphat**	US EPA Method 300.1	mg/L	7,83	250
28.	Sunfua**	SMEWW 4500 S2-I:2023; EPA 376.2	mg/L	KPH (LOD=0,02)	0,05
29.	Hàm lượng Thủy ngân**	SMEWW 3030E:2023 SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0003)	0,001
30.	Tổng chất rắn hoà tan ** (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	105	1000
31.	Xyanua**	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	mg/L	KPH (LOD=0,005)	0,05
32.	Benzen**	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	10
33.	Etylbenzen**	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	300
34.	Phenol và dẫn xuất của Phenol**	MKL-HH702 Ref.EPA Method 8270E (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=0,300)	1

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

BM04.01.TT09.KSBTBN

Trang: 3/5

Lần ban hành: 2/14.7.2025



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT BẮC NINH SỐ 2
Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Phường Võ Cường – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbacninh@gmail.com

Số phiếu: 370/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.370

35.	Styren**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	20
36.	Toluen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	700
37.	Xylen**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	500
38.	Carbofuran**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	5
39.	Chlorpyrifos**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,100)	30
40.	Cyanazine**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	0,6
41.	DDT và các dẫn xuất**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,030)	1
42.	Hydroxyatrazine**	MKL-HH607 Ref.EPA Method 538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	200
43.	MCPA**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	2
44.	Permethrin Mg/t**	NTL-HH704 Ref.EPA8270D	µg/l	KPH (LOD=0,010)	20
45.	Propanil Uq/L**	NTL-HH607 Ref.EPA538	µg/l	KPH (LOD=0,200)	20
46.	Bromodichloromethane**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	60
47.	Bromoform**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	100
48.	Chloroform**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	300
49.	Dibromochloromethane**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	100

Ghi chú:

1. KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)

2. Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ BẮC NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT BẮC NINH SỐ 2
Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – Phường Võ Cường – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 02223896925. Email: qlcl.cdcbaoninh@gmail.com

Số phiếu: 370/KSBTBN-N

Số PYC: 193/PYC-KSBTBN

Mã số mẫu: NS 25.370

50.	Formaldehyde**	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/l	KPH (LOD=1,00)	900
51.	Monochloramine**	SMEWW 4500-Cl-G:2023	µg/l	KPH (LOD=0,030)	0,3
52.	Monochloroacetic acid**	MKL-HH674 Ref.Application Note 5994-1275 EN,Agilent	µg/l	KPH (LOD=2,00)	20
53.	Trichloroaxetonitril**	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/l	KPH (LOD=0,300)	1

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 7 năm 2025

KHOA QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
KIỂM NGHIỆM VÀ XÉT NGHIỆM

Ths. Ngô Thị Hồng



TRƯỞNG ĐẠO ĐƠN VỊ

PHÓ GIÁM ĐỐC
BSCK II KHÔNG THỰC CHỈNH

Ghi chú:

- KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp)
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025; Chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

BM04.01.TT09.KSBTBN

Trang: 5/5

Lần ban hành: 2/14.7.2025

